

Bản án số: 268/2022/DS-PT

Ngày 26/4/2022

V/v Tranh chấp về bồi thường thiệt hại  
ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

*Các Thẩm phán:*

Ông Tô Chánh Trung

Ông Lê Hoàng Tấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 452/2022/QĐ-PT ngày 04/4/2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn X, sinh năm 1958;

Cư trú: 1550 Q, CT, R, CA 92503, Hoa Kỳ; Tạm trú: Kp.A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lâm Thanh C, sinh năm 1978; Địa chỉ: 226A, khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc P, Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Ngọc P, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*2. Bị đơn:* Cục Thi hành án dân sự tỉnh T;

Địa chỉ: Số 01 đường Đ, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quốc K – Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án là người đại diện theo ủy quyền. (Theo Văn bản ủy quyền số 409/QĐ-CTHADS ngày 14/4/2022) (có mặt)

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank);

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Võ Văn L – Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh KCN T là người đại diện theo ủy quyền. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2020) (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: KM32, Quốc lộ 22, Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Phạm Thị G, sinh năm 1970; (có mặt)

- Ông Phạm Hữu N, sinh năm 1967; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Kp.A, P.A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà G, ông N: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu phố 6, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2022) (có mặt)

*4. Người kháng cáo:* Ông Phạm Hữu N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Theo Bản án số 04/2012/DSST ngày 05/10/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án số 160/2013/DSPT ngày 17/5/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì vợ chồng bà G, ông N phải trả cho vợ chồng ông X, bà M số tiền 1.916.211.500 đồng, chi phí thẩm định 9.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án.

Quá trình thi hành án, do bà G, ông N không tự nguyện thi hành nên ngày 05/8/2013, Cục Thi hành án dân sự tỉnh T (sau đây gọi tắt là Cục THADS) ban hành quyết định số 19-QĐ-CCTHA cưỡng chế, kê biên quyền sử dụng đất gồm 4 phần đất và tài sản gắn liền với đất và đưa ra bán đấu giá.

Sau 5 lần giảm giá, trị giá 4 phần đất là 5.977.731.627 đồng. Sau 5 lần bán đấu giá không thành, ngày 07/7/2015, Cục THADS ban hành Thông báo số 245/TB-THA về việc ông X nộp tiền nhận 03 phần đất của vợ chồng ông N, bà G để trừ vào tiền thi hành án. Do cả 4 phần đất nêu trên, bà G, ông N đang thế

chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và còn nợ số tiền 4.600.000.000 đồng, nên Cục THADS yêu cầu ông X nộp tiền để trả ngân hàng, giải chấp 3 phần đất.

Ngày 31/12/2015, ông X nộp số tiền 1.952.149.310 đồng cho Cục THADS. Sau khi trừ chi phí cưỡng chế 41.727.363 đồng còn lại 1.910.421.947 đồng, Cục THADS nộp cho Ngân hàng trừ vào nợ của bà G, ông N nên số nợ của bà G, ông N còn lại là 2.689.578.053 đồng.

Đối với phần đất còn lại trị giá 4.025.582.316 đồng, được mang ra đấu giá lần 6 giảm còn 3.623.024.084 đồng nhưng cũng không có người mua nên ngày 28/7/2016, Cục THADS tiếp tục đề nghị vợ chồng ông X mua tài sản này. Ngày 02/8/2016, Cục Thi hành án ra Thông báo số 225/TB-THA về việc nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

Vì vậy, đến thời điểm này, bà G, ông N còn nợ vợ chồng ông X 1.916.211.084 đồng và tiền lãi chậm thi hành án, nợ Ngân hàng 2.689.578.053 đồng. Do đó, chỉ cần ông X nộp thêm vào Cục thi hành án số tiền 2.689.578.053 đồng để trả cho Ngân hàng thì xem như bà G, ông N trả nợ xong cho Ngân hàng và ông X cũng nhận lại được 933.446.031 đồng, phần nợ còn lại thì tiếp tục thi hành án.

Tuy nhiên, sau đó Cục THADS có Quyết định số 815/QĐ-CTHADS ngày 06/8/2019 không cưỡng chế giao tài sản cho vợ chồng ông X với lý do “Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh có sai phạm về trình tự thủ tục thi hành án”.

Sau 4 năm, đến ngày 12/6/2019, bà G, ông N mới nộp cho Cục Thi hành án trả lại vợ chồng ông X số tiền 1.952.149.310 đồng (gồm 41.727.363 đồng phí thi hành án và 1.910.421.947 đồng tiền chuyển ngân hàng.).

Do đó, ông X yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh T bồi thường cho ông số tiền lãi tính từ ngày 31/12/2015 (ngày nộp tiền) đến ngày 12/6/2019 (ngày ông N, bà G trả lại tiền) của số tiền 1.952.149.310 đồng mà ông X đã nộp cho Cục Thi hành án để nhận tài sản được thi hành án, cụ thể:  $1.952.149.310 \text{ đồng} \times 3 \text{ năm} 5 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} = 606.142.359 \text{ đồng}$ .

Đối với khoản tiền lãi của số tiền 1.952.149.310 đồng từ ngày 12/6/2019 đến ngày 02/10/2019, ông X đã nhận xong, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*Tại văn bản ngày 01/7/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Thông nhất như lời trình bày của nguyên đơn về quá trình tổ chức thi hành 2 bản án của ông X bà M. Được sự đồng ý của Ngân hàng, Cục THADS ký hợp đồng với Công ty TNHH Đấu giá K bán 04 phần đất của vợ chồng bà G, ông N để thi hành án cho vợ chồng ông X, bà M và ưu tiên thanh toán cho nợ cho Ngân hàng vì khoản nợ của bà G, ông N đã quá hạn và Ngân hàng đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi giảm giá lần thứ 5, không có người mua tài sản và vợ chồng bà G, ông N cũng không thực hiện cam kết trả tiền cho ông X và Ngân hàng nên ngày 31/12/2015, ông X đã nộp tiền nhận tài sản để khấu trừ tiền thi hành án số tiền 1.952.149.310 đồng, Cục Thi hành án đã chi cho Ngân hàng số tiền 1.910.421.947 đồng và tiếp tục yêu cầu Công ty TNHH Đấu giá K bán đấu giá lần thứ 6, tuy nhiên cũng không có người mua.

Ngày 07/3/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ra quyết định số 946/QĐ-CCTHA để thi hành Bản án số 16/2014/DSST ngày 18/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện T buộc bà G, ông N phải trả cho ngân hàng số tiền 2.971.315.276 đồng và lãi phát sinh. Ngày 08/3/2019, Cục THADS ra quyết định rút hồ sơ này lên cấp tỉnh để tổ chức thi hành.

Ngày 29/3/2019, Cục THADS ra thông báo số 132/TB-THADS, thông báo số 149/TB-THADS về các khoản thi hành án của bà G, ông N là 4.865.526.776 đồng và tiền lãi phát sinh.

Ngày 02/5/2019, Ngân hàng có thông báo bà G, ông N đã trả 3.000.257.408 đồng và yêu cầu đình chỉ thi hành án số tiền 1.865.269.368 đồng, giải tỏa tài sản cho người phải thi hành án. Ngày 09/5/2019, bà G, ông N thi hành xong nghĩa vụ thi hành án cho vợ chồng ông X.

Trong quá trình tổ chức thi hành án, bà G, ông N có đơn khiếu nại. Tại kết luận số 3570/KLKT-TCTHADS của Đoàn kiểm tra thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự (sau đây gọi tắt là Kết luận 3570 của Tổng cục THADS) ngày 24/9/2018 đã xác định Chấp hành viên thực hiện không đúng về trình tự, thủ tục thi hành án nên không thể cưỡng chế giao tài sản của ông N, bà G để khấu trừ tiền thi hành án. Số tiền ông X đã nộp 1.952.149.310 đồng thực chất không được khấu trừ. Do đó, đối với hành vi của Chấp hành viên trong quá trình thi hành án theo Kết luận số 3570 thì có sai nhưng chỉ sai về trình tự, thủ tục thi hành án, lỗi này không gây ra thiệt hại cho Ngân hàng và ông N, bà G theo khiếu nại của ông N bà G, không trực tiếp gây thiệt hại cho ông X.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông X, Cục Thi hành án dân sự tỉnh T đề nghị Ngân hàng có nghĩa vụ thu tiền lãi của bà G, ông N để trả lại cho ông X. Đồng thời, bà G ông N cũng có lỗi trong việc thi hành án bị kéo dài, gây thiệt hại cho ông X nên cũng phải chịu trách nhiệm đối với ông X.

Việc Ngân hàng cho rằng số tiền nhận từ Cục THADS là tiền bán đấu giá tài sản của ông N, bà G nên được hạch toán trả nợ cho hợp đồng tín dụng của ông N bà G, tuy nhiên số tiền ông X nộp không phải là tiền bán đấu giá tài sản của ông N bà G mà là tiền ông X nộp để nhận tài sản. Do đó, nếu là tiền bán đấu giá hay tiền của ông X nộp (Ngân hàng nhận từ Cục THADS), trường hợp kết quả không thực hiện được thì Ngân hàng phải trả lại số tiền trên cho Cục THADS để xử lý hậu quả của việc thi hành án không đúng hoặc xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự. Tại thời điểm có kết luận số 3570 của Tổng cục THADS, Cục THADS tỉnh có công văn thông báo cho Ngân hàng để xử lý số tiền 1.952.149.310 đồng mà thi hành án đã chuyển cho Ngân hàng. Lẽ ra, ngân hàng phải hủy việc hạch toán số tiền này vào tiền vay của ông

N, bà G để tiếp tục buộc ông N bà G chịu lãi đối với hợp đồng tín dụng vì nguồn tiền không phải của ông N bà G nhưng Ngân hàng không thực hiện và sau đó còn tự thỏa thuận với ông N bà G trong việc thi hành số tiền nợ còn lại với Ngân hàng mà không thông báo, không được sự đồng ý của Cục THADS (vì Ngân hàng đã có đơn yêu cầu thi hành án và Cục THADS đã ra quyết định thi hành án Bản án số 16/2014 ngày 18/7/2014). Do đó, việc Ngân hàng không thu lại tiền của ông N bà G làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông X.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trình bày:*

Ngày 31/12/2015, Ngân hàng nhận từ Cục Thi hành án số tiền 1.910.421.947 đồng tại phiếu chi số PC000096 để trả nợ cho bà G, ông N. Số tiền trên là tiền ông X mua tài sản bán đấu giá của bà G, ông N. Việc giao tài sản cho ông X là do Cục THADS thực hiện, Ngân hàng không thể và không có trách nhiệm trả lại tiền cho ông X. Đồng thời, Ngân hàng cũng không có trách nhiệm buộc bà G, ông N phải trả lãi cho ông X theo yêu cầu của Cục THADS.

Ngân hàng có trách nhiệm thu nợ và trả lại tài sản thế chấp cho bà G, ông N theo các quyết định giải tỏa kê biên của Cục THADS, việc này đã được thực hiện xong trên hệ thống, sổ sách nghiệp vụ của Ngân hàng nên không thể tính lãi lại và không thể yêu cầu ông N, bà G trả. Do đó, giữa Cục THADS, Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh T và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp T đã có làm việc để thống nhất giải quyết việc thi hành án có liên quan đến yêu cầu giải tỏa tài sản của ông N, bà G. Theo đó, xác định số tiền 1.900.000.000 đồng mà Ngân hàng đã hạch toán ngày 31/12/2015 để giảm nợ theo hợp đồng tín dụng cho bà G, ông N không phải là tiền do bà G, ông N nộp mà số tiền đó do Cục THADS nộp. Ngân hàng đã nộp lại số tiền 10.421.947 đồng trong tổng số tiền 1.910.421.947 để chi cho ông X khấu trừ tiền thi hành án theo đề nghị của Cục THADS. Ngân hàng đã thực hiện đúng theo yêu cầu của Cục THADS và đúng theo quy định của pháp luật, do đó, Ngân hàng không đồng ý với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của Cục THADS.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị G, ông Phạm Hữu N trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án:*

Cục Thi hành án dân sự tỉnh T đã làm sai về thủ tục thi hành án đối với tài sản của vợ chồng ông bà. Việc ông X và Cục THADS thỏa thuận ông X nộp số tiền 1.910.421.310 đồng vào ngân hàng là sai quy định tại Điều 104 Luật Thi hành án dân sự, vợ chồng ông bà không biết, cũng không yêu cầu ông X nộp số tiền này để trả nợ thay. Ông bà đã thi hành xong bản án và trả hết nợ cho Ngân hàng ngày 12/6/2019, tài sản đã được giải tỏa kê biên. Do đó, ai làm sai người đó chịu trách nhiệm. Ông bà không liên quan gì trong vụ án này. Số tiền 1.900.000.000 đồng mà vợ chồng ông bà trả cho ngân hàng là trả theo hợp đồng tín dụng, không phải trả lại theo yêu cầu của Cục THADS.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã căn cứ Điều 12, khoản 2 Điều 21, khoản 4 Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Điều 574, 581 của Bộ luật Dân sự; khoản 6 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” của nguyên đơn, Ông Đỗ Văn X.

Buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh T bồi thường cho Ông Đỗ Văn X số tiền 16.192.360 đồng (mười sáu triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm sáu mươi đồng).

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị G, ông Phạm Hữu N liên đới trả cho Ông Đỗ Văn X số tiền 589.950.000 đồng (năm trăm tám mươi chín triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị G, ông Phạm Hữu N phải chịu 27.598.000 đồng (hai mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh T phải chịu 809.618 đồng (tám trăm lẻ chín nghìn, sáu trăm mười tám đồng)

- Trả lại cho Ông Đỗ Văn X tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.123.000 đồng (mười bốn triệu, một trăm hai mươi ba nghìn đồng), tại Biên lai số 0001182 ngày 20/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phạm Hữu N có làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, không đồng ý bồi thường số tiền trên 500.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, ông X đã nộp tiền vào Cục Thi hành án dân sự để nhận tài sản từ năm 2015 – 2019 nên ông X có thiệt hại là thật. Cục Thi hành án dân sự tỉnh T thi hành bản án sai với quy định nhưng bà G, ông N được lợi nên phải bồi thường là đúng pháp luật, phía nguyên đơn đồng ý với bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn cho rằng, số tiền ông X nộp vào Ngân hàng để trả nợ cho ông N, bà G thì Ngân hàng phải có nghĩa vụ thu tiền lãi của bà G, ông N để trả lại

cho ông X. Đồng thời, bà G, ông N được lợi đối với việc này nên cũng phải chịu trách nhiệm đối với ông X. Do đó, phía bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hữu N, bà Phạm Thị G trình bày: Ông N, bà G không phải đối tượng khởi kiện của ông X và tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông N, bà G không gây thiệt hại cho ông X đối với khoản lãi số tiền ông X đã nộp cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; cũng không có thỏa thuận nào giữa Cục Thi hành án, ông N, bà G và ông X về việc giao đất để khấu trừ nợ. Mặt khác, đã có kết luận của thanh tra xác định Cục Thi hành án làm sai theo đơn tố cáo của ông N, bà G. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không buộc ông N, bà G bồi thường với số tiền nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến cho rằng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo thấy rằng, tại đơn khởi kiện, cũng như tại phiên tòa sơ, phúc thẩm thì phía nguyên đơn khẳng định khởi kiện yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh T trả số tiền 606.142.359 đồng. Bị đơn không có yêu cầu phản tố và người liên quan không có yêu cầu độc lập. Phạm vi khởi kiện của đương sự là như vậy, nhưng lại buộc ông N, bà G trả số tiền 589.950.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện và không có căn cứ pháp luật. Cục Thi hành án dân sự tỉnh T đã thi hành án sai quy định gây thiệt hại cho nguyên đơn thì phải có trách nhiệm bồi thường; Còn Cục Thi hành án dân sự tỉnh T cho rằng ai có lợi về hành vi sai trái của Chấp hành viên thì có quyền khởi kiện thành một vụ án khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh T bồi thường toàn bộ thiệt hại cho nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

### *[1] Về thủ tục kháng cáo:*

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 11 năm 2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hữu N làm Đơn kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

### *[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của Ông Đỗ Văn X thì vụ án có quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 26; Điều 35, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 3 Điều 39 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

*[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:*

[3.1] Trong quá trình Cục Thi hành án dân sự tỉnh T tổ chức thi hành Bản án số 04/2012/DS-ST ngày 05/10/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án số 160/2013/DS-PT ngày 17/5/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2019 thì vợ chồng bà G, ông N có đơn tố cáo Chấp hành viên và yêu cầu hoãn thi hành án. Theo Kết luận số 3570/KLKT-TCTHADS ngày 24/9/2018 của Đoàn kiểm tra thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự, đã xác định Chấp hành viên có sai phạm, thực hiện không đúng về trình tự, thủ tục thi hành án nên không thể cưỡng chế giao tài sản của ông N, bà G cho ông X để khấu trừ tiền thi hành án. Số tiền ông X đã nộp 1.952.149.310 đồng thực chất không được khấu trừ. Như vậy, việc Chấp hành viên yêu cầu ông X nộp tiền để nhận tài sản là không đúng với quy định tại Điều 104 của Luật Thi hành án dân sự, gây ra thiệt hại cho ông X, cụ thể là bị mất khoản thu nhập phát sinh từ số tiền 1.952.149.310 đồng trong khoảng thời gian từ ngày 31/12/2015 đến ngày 12/6/2019 nên việc ông X khởi kiện yêu cầu bồi thường số tiền này là có căn cứ.

[3.2] Theo khoản 2 Điều 21 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: *“Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây: ...2. Tổ chức thi hành hoặc không tổ chức thi hành một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này trái pháp luật.”*.

Theo Điều 597, Điều 598 của Bộ luật Dân sự quy định:

*“Điều 597. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra*

*Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.*

*Điều 598. Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra*

*Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”*

Đối chiếu với các quy định nêu trên thì thấy rằng, trong quá trình tổ chức thi hành án Chấp hành viên có sai phạm, thực hiện không đúng về trình tự, thủ tục thi hành án, gây ra thiệt hại cho phía ông X nên Cục Thi hành án dân sự tỉnh T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông X theo quy định của pháp luật.



[3.3] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, vợ chồng bà G, ông N được hưởng lợi từ hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên, số tiền 1.900.000.000 đồng. Từ đó, buộc vợ chồng bà G, ông N có nghĩa vụ trả lại cho ông X số tiền 589.950.000 đồng (1.900.000.000 đồng x 41 tháng 12 ngày x 0,75%/tháng) là không có căn cứ. Bởi lẽ: Thứ nhất, theo đơn khởi kiện ông X chỉ yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh T phải có trách nhiệm bồi thường cho ông do Chấp hành viên thi hành án sai quy định; Cục Thi hành án dân sự tỉnh T không có yêu cầu phản tố, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm bồi thường cho ông X là vượt quá phạm vi khởi kiện. Thứ hai, việc ông X nộp tiền vào Ngân hàng trả thay cho bà G, ông N là do Cục Thi hành án dân sự tỉnh T ra thông báo giao nhận tài sản của ông N, bà G cho ông X để khấu trừ tiền thi hành án, không phải là do ông N, bà G yêu cầu, không có sự thống nhất giữa các bên đương sự và việc cưỡng chế giao tài sản để khấu trừ tiền thi hành án là không đúng với quy định tại Điều 104 của Luật Thi hành án dân sự.

Đồng thời, tại Biên bản làm việc ngày 07/12/2015 (Bút lục 116, 117) mà Tòa án sơ thẩm nhận định “*ông N, bà G biết việc ông X trả nợ thay và đồng ý*” thì không có nội dung nào thấy rằng ông N, bà G biết được việc này. Do đó, lỗi này thuộc về Cục Thi hành án dân sự tỉnh T nên phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông X theo quy định tại các Điều 584, Điều 588, Điều 597, Điều 598 của Bộ luật Dân sự; Điều 7, khoản 7 Điều 12, khoản 2 Điều 21, khoản 4 Điều 23 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Trường hợp Cục Thi hành án dân sự tỉnh T có căn cứ cho rằng vợ chồng bà G, ông N và Ngân hàng được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì có quyền khởi kiện yêu cầu bà G, ông N và Ngân hàng trả lại số tiền trên.

[3.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hữu N, không buộc vợ chồng bà Phạm Thị G, ông Phạm Hữu N liên đới trả cho Ông Đỗ Văn X số tiền 589.950.000 đồng; buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh bồi thường cho Ông Đỗ Văn X số tiền 606.142.359 đồng (1.952.149.310 đồng x 41 tháng 12 ngày x 9%/năm = 606.142.359 đồng). Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông X, bà G, ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh phải chịu 28.245.694 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên ông Phạm Hữu N không phải chịu.

[6] *Các phần nội dung khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.*

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

## QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hữu N. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng Điều 584, Điều 588, Điều 597, Điều 598 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, khoản 2 Điều 21, khoản 4 Điều 23, khoản 3 Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Khoản 6 Điều 26, Điều 35, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” của nguyên đơn, Ông Đỗ Văn X.

Buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh T bồi thường cho Ông Đỗ Văn X số tiền 606.142.359 đồng (Sáu trăm lẻ sáu triệu một trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm năm mươi chín đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Cục Thi hành án dân sự tỉnh T phải chịu số tiền 28.245.694 đồng; Ông Đỗ Văn X không phải chịu, ông X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.123.000 đồng theo Biên lai số 0001182 ngày 20/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hữu N không phải chịu, ông N được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000048 ngày 02/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Các phần nội dung khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 26/4/2022.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NTV.

**Nguyễn Hồ Tâm Tú**